

Bản án số: 49/2023/HSPT

Ngày 22/11/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh và ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đinh Ê Ban Mỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 96/2023/TLPT-HS ngày 23 tháng 10 năm 2023 do có kháng cáo của các bị hại bà Lê Thị T và bà Vũ Thị T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bị cáo: Nguyễn Thị Minh D (Tên gọi khác: không); sinh năm 1976 tại tỉnh T, nơi ĐKKHTT: T, K, thị trấn C, huyện C, tỉnh T; Chỗ ở: Tại phiên tòa bị cáo khai đăng ký tạm trú và sinh sống tại số nhà A đường Đ, K, phường L, thành phố B, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Cha: Nguyễn Văn T (đã chết), mẹ: Phạm Thị L, sinh năm 1954; đã ly hôn chồng; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giữ từ ngày 13/12/2022 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị hại:

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: E P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Vũ Thị T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ R, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Minh D có quan hệ quen biết với chị Trần Thị Ngọc H và chị Vũ Thị T vì làm cùng công ty với D tại khu công nghiệp A, thành phố B, tỉnh Đ. Cuối năm 2021, qua nói chuyện, D biết chị H và T có nhu cầu muốn đi xuất khẩu lao động. Thời gian này, do vay nợ ngoài xã hội nhiều, mất khả năng chi trả, biết H và T muốn

đi xuất khẩu lao động, D nảy sinh ý định lừa đảo để chiếm đoạt tiền của những người này. Mặc dù không có quan hệ quen biết, không có khả năng làm thủ tục đưa người đi xuất khẩu lao động, nhưng D giả vờ giới thiệu có người nhà ở nước ngoài, quen biết nhiều nơi, có khả năng làm thủ tục đưa người đi xuất khẩu lao động. Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 09/11/2022, D đã thực hiện 04 vụ dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của người khác trên địa bàn TP. B, tỉnh Đ và TP. P, tỉnh Gia Lai. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 15/12/2021, Nguyễn Thị Minh D giới thiệu với bà Trần Thị Ngọc H là mẹ D đang ở nước Úc (Australia), mở cửa hàng, cần người thuê người làm với mức lương từ 4.500 đến 5.000 USD (đô-la Mỹ)/tháng. D gợi ý nếu bà H muốn đi xuất khẩu lao động sang Úc để làm việc cho mẹ D, thì chi phí làm thủ tục là 157.000.000 đồng; số tiền trên chuyển vào tài khoản của D số 070091042663, mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sacombank) chi nhánh tỉnh Đ. Tin tưởng sự giới thiệu của D, nên bà H đồng ý. Từ ngày 04/4/2022 đến 30/5/2022, bà H đã 07 lần chuyển tiền vào tài khoản số 070091042663 của D và đưa tiền mặt cho D, với tổng số tiền 157.000.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu đồng). Sau khi có được số tiền trên của bà H, D đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài hết.

Vụ thứ hai: Với thủ đoạn như đã thực hiện đối với bà Trần Thị Ngọc H nêu trên, từ ngày 04/9/2022 đến ngày 12/11/2022, Nguyễn Thị Minh D đã hướng dẫn để bà Vũ Thị T thực hiện 10 lần chuyển tiền vào tài khoản số 104872372478 của D mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Viettinbank) chi nhánh tỉnh Đ và đưa tiền mặt cho D, với tổng số tiền 84.200.000 đồng (tám mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng). Sau khi có được số tiền trên của bà T, D đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài hết.

Vụ thứ ba: Bà Vũ Thị T có người quen là bà Lê Thị T (sinh năm 1962, trú số E đường P, phường Y, TP. P, tỉnh Gia Lai), cũng là người đang có nhu cầu đi xuất khẩu lao động. Nghe nội dung giới thiệu của D, bà T tưởng thật nên đã giới thiệu để D kết bạn qua mạng xã hội Zalo với bà T; thời điểm này bà T đang ở nhà tại phường Y, TP. P. Qua giới thiệu của bà T, bà T liên lạc với D và nói có nhu cầu đi xuất khẩu lao động, nhờ D làm thủ tục, hồ sơ. D giới thiệu với bà T là D có mẹ đang ở nước Úc (Australia); nếu bà T muốn đi xuất khẩu lao động sang Úc, thì chuyển cho D số tiền 53.000.000 đồng qua tài khoản của D số 104872372478 mở tại Ngân hàng Viettinbank chi nhánh tỉnh Đ, để chi phí làm thủ tục. Tin tưởng D, nên bà T đồng ý. Từ ngày 22/9/2022 đến 11/10/2022, bà T đã 04 lần chuyển tiền vào tài khoản số 104872372478 của D, với tổng số tiền 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng). Sau khi có được số tiền trên của bà T, D đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài hết.

Vụ thứ tư: Tháng 10/2022, bà Lê Thị T liên lạc với Nguyễn Thị Minh D và nói có em trai là Lê Văn H (sinh năm 1970, trú Tổ 7, phường Y, TP. P, tỉnh Gia Lai) cũng muốn đi xuất khẩu lao động. D giả vờ đồng ý làm thủ tục cho ông H và yêu cầu bà T chuyển thêm 20.000.000 đồng để lo chi phí. Ngày 09/11/2022, bà T đưa tiền để ông H chuyển vào tài khoản số 104872372478 mở tại Ngân hàng Viettinbank của D 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Sau khi có được số tiền trên của ông H, D đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài hết.

Đối với bà Lê Thị T, sau khi chuyển tiền cho Nguyễn Thị Minh D nhưng không thấy D thực hiện việc làm thủ tục đưa bà T, ông Lê Văn H đi xuất khẩu lao động như đã hứa, nên nghi ngờ D đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của mình. Ngày 13/12/2022, bà T giả vờ mời D đến nhà chơi và trình báo để Công an phường Y, TP. P đưa D về làm việc. Sau đó, tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP. P, biết không thể che giấu hành vi của bản thân, nên D đã khai nhận toàn bộ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của bà T như nêu trên. D đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 (một) điện thoại nhãn hiệu Vivo 1812, màu đen, số Imei: 861687041275670; 01 (một) thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank mang tên Nguyễn Thị Minh D, mã số thẻ: 9704150100119604. Sau khi bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP. P khởi tố, D tiếp tục đầu thú, khai nhận về hành vi chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị Ngọc H, bà Vũ Thị T tại TP. B, tỉnh Đ, như nêu trên. Trên cơ sở lời khai của D, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P đã có văn bản thông báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.B để phối hợp xử lý. Ngày 07/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.B khởi tố vụ án, sau đó vụ án được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.P để nhập, xử lý chung.

Đối với các đồ vật, tài sản Nguyễn Thị Minh D giao nộp, qua điều tra xác định: Điện thoại nhãn hiệu Vivo 1812, màu đen, số Imei: 861687041275670 là tài sản của D, D đã sử dụng điện thoại này để liên lạc với bà Trần Thị Ngọc H, bà Vũ Thị T và bà Lê Thị T trong quá trình thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của những người trên; thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank mã số 9704150100119604 là của D, D đã sử dụng để rút số tiền chiếm đoạt của bà T và bà T. Cơ quan điều tra chuyển điện thoại di động và thẻ ngân hàng trên theo vụ án để xử lý.

Về dân sự: Chị Trần Thị Ngọc H yêu cầu được bồi thường số tiền 157.000.000 đồng, Chị Vũ Thị T yêu cầu được bồi thường số tiền 84.200.000 đồng, bà Lê Thị T yêu cầu được bồi thường số tiền 73.000.000 đồng đã bị Nguyễn Thị Minh D chiếm đoạt và người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt cao nhất cho bị cáo D.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi thực hiện tội phạm của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố và trình bày đã vận động người thân trong gia đình mang tiền đến gặp người bị hại để trả lại một phần số tiền đã chiếm đoạt là 150.000.000 đồng nhưng phía bị hại từ chối nên chưa thể thực hiện được.

Tại Bản cáo trạng số 143/CT-VKS ngày 31/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Minh D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về điều luật áp dụng:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh D 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ 13/12/2022.

- Về dân sự: Buộc Nguyễn Thị Minh D phải trả lại cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền 157.000.000 (một trăm, năm mươi bảy triệu) đồng; trả cho bà Vũ Thị T số tiền 84.200.000 (tám mươi bốn triệu, hai trăm nghìn) đồng và trả cho bà Lê Thị T số tiền 73.000.000 (bảy mươi ba triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên bố án phí, tuyên quyền kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo: Trong thời hạn luật định, các bị hại bà Lê Thị T và bà Vũ Thị T kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh D từ 08 năm tù lên 12 năm tù.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Thị Minh D khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, bị cáo thấy hối hận vì hành vi của bị cáo. Thời gian bị cáo chấp hành án bị cáo không có thu nhập cũng không liên lạc được với gia đình để bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Bị cáo xin lỗi các bị hại và mong các bị hại giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại bà Lê Thị T và bà Vũ Thị T giữ nguyên kháng cáo đề nghị tăng mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh D từ 08 năm tù lên 12 năm tù.

5. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Tại phiên tòa các bị hại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh D của bị hại Lê Thị T và Vũ Thị T. Đề nghị HĐXX căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Minh D, các bị hại không có ý kiến khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Minh D đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Bản án sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

Đủ cơ sở khẳng định: Bị cáo Nguyễn Thị Minh D đã tạo ra thông tin giả về mối quan hệ xã hội và khả năng đưa người ra nước ngoài lao động nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của người khác để tiêu xài và trả nợ cá nhân. Bằng thủ đoạn gian dối này, D đã chiếm đoạt của bà Trần Thị Ngọc H số tiền 157.000.000 đồng, bà Vũ Thị T số tiền 84.200.000 đồng, bà Lê Thị T số tiền 53.000.000 đồng và ông Lê Văn H số tiền 20.000.000 đồng, tổng cộng là 314.200.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Minh D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh D của các bị hại Lê Thị T và Vũ Thị T thấy rằng:

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Sau khi bị tố giác, bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm, giúp cơ quan điều tra nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án và phát hiện thêm hành vi phạm tội với người khác mà chưa bị phát hiện, qua đó nhằm nhanh sớm giải quyết triệt để vụ án nhằm trấn an dư luận. Đồng thời bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện xin lỗi các bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo Nguyễn Thị Minh D mức án 08 (tám) năm tù là phù hợp với tính chất mức độ nguy hiểm, hậu quả của hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Để thể hiện tính nhân đạo và sự khoan hồng của pháp luật cho bị cáo cơ hội để sửa chữa sai lầm của mình gây ra nên cần giữ nguyên mức án của bị cáo D cũng đủ để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Lê Thị T và Vũ Thị T về việc tăng mức hình phạt đối với bị cáo.

[4] Về án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của các bị hại Lê Thị T và Vũ Thị T đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh D; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số

151/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về phần hình phạt.

3. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

4. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh D **08 (tám) năm** tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/12/2022.

5. Bị cáo Nguyễn Thị Minh D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu VT; HSVA và Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Sỹ